

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/DS-PT
Ngày 07/3/2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Tuấn Anh.

Ông Nguyễn Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Viết Tuấn - Kiểm sát viên.

Trng ngày 01 và ngày 07/3/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/TLPT- DS ngày 06 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án sơ thẩm số: 16/2018/DSST, ngày 28/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2019/QĐ- PT ngày 07/01/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lưu Đình B, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hoàng Kim Thoa, ông Nguyễn Thế Hải, bà Nguyễn Thị Tươi - Luật sư thuộc Công ty luật TNHH một thành viên QTC, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (có mặt).

- Bị đơn: Anh Lưu Văn H, sinh năm 1963 và chị Lê Thị T, sinh năm 1965 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã B, huyện B, tỉnh Bắc Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Anh Phương - Luật sư thuộc Công ty luật TNHH Anh Phương, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (có mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Anh Lê Đình A, sinh năm 1960 và vợ là chị Trần Thị C, sinh năm 1962;

HKTT: Thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

Người kháng cáo: Anh Lưu Văn H; chị Lê Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là anh Lưu Đình B trình bày: Ngày 08/4/2016 và ngày 08/01/2017, anh cho vợ chồng anh Lưu Văn H, chị Lê Thị T vay số tiền 140 triệu đồng, lãi suất 1%/tháng, khi vay có viết giấy biên nhận, hai bên thỏa thuận miệng thời hạn trả nợ và khi nào anh cần đòi thì báo trước vài ngày. Từ ngày 08/01/2018 đến nay anh H, chị T chưa trả gốc và lãi. Nay anh yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả nợ số tiền vay là 140 triệu đồng và yêu cầu trả lãi 1%/tháng kể từ ngày 08/01/2018 cho đến cho đến phiên tòa là 12.086.600đ.

Đối với chứng cứ do bị đơn xuất trình tại phiên tòa anh đã được xem nội dung, trong đó phần chữ viết ghi “Không tính lãi” là do chị T tự viết. Việc bị đơn cho rằng anh khởi kiện mà không báo trước cho nguyên đơn là không đúng. Sau khi chót nợ ngày 08/01/2018 anh cần tiền nên đã đòi nhiều lần nhưng bị đơn không trả. Bị đơn xin trả dần số tiền vay gốc và xin không phải trả lãi anh không đồng ý.

Bị đơn chị Lê Thị T và anh Lưu Văn H trình bày: Anh, chị thừa nhận có vay và nợ anh Lưu Đình B số tiền gốc là 140 triệu đồng, lãi suất 1%/tháng là đúng, trước đó vợ chồng chị có vay của anh B 130 triệu đồng. Đến ngày 08/01/2018 hai bên đã chót số tiền lãi của những tháng trước đó là 11.700.000đ, vợ chồng chị trả anh B số tiền này. Sau đó lại vay thêm 10 triệu đồng nên hai bên viết giấy biên nhận nợ số tiền 140 triệu đồng. Dòng chữ “không tính lãi” trong giấy vay tiền là do chị viết, nhưng liền dưới dòng chữ này có 03 dòng chữ viết và chữ ký của anh B nên thể hiện việc anh B không tính lãi nữa. Anh B yêu cầu trả nợ gốc anh chị đồng ý, nhưng xin trả dần còn lãi thì anh chị không phải trả lãi nữa.

Do vay không thỏa thuận thời hạn trả nên anh B không có quyền khởi kiện, nếu khởi kiện phải thông báo trước cho vợ chồng anh, chị biết. Theo quy định

khoản 1 khoản 2 Điều 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự thì anh, chị không phải chịu án phí.

Anh, chị không nhất trí với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01 ngày 26/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bắc Ninh vì ngày 09/7/2018, tại Văn phòng công chứng Hoàng Tình, vợ chồng chị đã chuyển nhượng hợp pháp thửa đất số 475, tờ bản đồ số 15 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng chị cho vợ chồng anh Lê Đình A và chị Trần Thị C. Anh, chị đã nhận tiền, giao giấy chứng nhận và nhà đất cho anh A, chị C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Lê Đình A và chị Trần Thị C trình bày: Ngày 09/7/2018, tại Văn phòng công chứng Hoàng Tình anh, chị đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 475, tờ bản đồ số 15, diện tích 200m², thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Lưu Văn H và chị Lê Thị T cùng toàn bộ tài sản xây dựng trên đất của anh H, chị T. Ngày 27/7/2018 anh đến Văn phòng đăng ký đất đai huyện B làm thủ tục đổi tên người sử dụng đất theo quy định của pháp luật, thì được biết thửa đất trên đã có quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Nay anh, chị đề nghị Tòa án xem xét không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là phong tỏa tài sản vì tài sản này thuộc quyền sở hữu hợp pháp của vợ chồng anh, chị theo quy định của pháp luật từ khi anh, chị nhận chuyển nhượng.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm áp dụng Điều 26, 35, 39, 91, 144, 147, 235, 239, 248, 249, 260, 261, 262, 264, 266, 267, 271 và 273 Bộ luật Tố Tụng dân sự; Điều 357, 463, 466, 468 và 469 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc anh Lưu Văn H và chị Lê Thị T có nghĩa vụ trả cho anh Lưu Đình B số tiền vay là 140 triệu đồng và tiền lãi là 12.086.600đ. Tổng cộng 152.086.600đ.

Trả cho anh Lưu Đình B 01 sổ tiết kiệm số 000.1147.3576 ngày 26/7/2018, của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện B, tỉnh Bắc Ninh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/10/2018, anh Lưu Văn H, chị Lê Thị T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay anh Lưu Đình B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh Lưu Văn H, chị Lê Thị T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu quan điểm cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của ông Bản chưa bị xâm phạm vì giấy vay ngày 08/4/2016 không thỏa thuận thời hạn trả và ngày 08/01/2017 vay thêm 10.000.000đ là 140.000.000đ. Ngày 08/01/2018, anh H, chị T trả một phần lãi nhưng cũng không thỏa thuận thời hạn trả, do đó Tòa án nhân dân huyện B thụ lý và xử buộc anh H, chị T phải trả cho anh B là trái quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Bị đơn nhất trí với luận cứ của luật sư, không tham gia tranh luận.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu quan điểm cho rằng Luật sư của bị đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ pháp luật. Căn cứ Điều 469 Bộ luật dân sự thì ông Bản có quyền đòi chị T, anh H bất cứ lúc nào và căn cứ khoản 1 Điều 4; Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án huyện B thụ lý là đúng và trước khi khởi kiện thì ông Bản đã đòi nhiều lần nhưng ông Hợp, bà Tâm không trả. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B.

Nguyên đơn không tham gia tranh luận.

Luật sư của bị đơn tham gia tranh luận đề nghị nguyên đơn chứng minh cho bị đơn sự thỏa thuận về thời hạn trả nợ và tài liệu nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ.

Luật sư của nguyên đơn cho rằng nguyên đơn không phải chứng minh vì hồ sơ đã thể hiện rõ, theo quy định của pháp luật thì nguyên đơn có quyền khởi kiện bị đơn và tại phiên tòa nguyên đơn đã trình bày là đòi bị đơn nhiều lần và trước khi khởi kiện nguyên đơn đã gửi bản sao đơn khởi kiện và các tài liệu khác cho bị đơn. Do đó nguyên đơn có quyền khởi kiện buộc bị đơn phải trả số tiền vay là phù hợp.

Luật sư của bị đơn cho rằng lời khai của nguyên đơn không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của anh Lưu Văn H, chị Lê Thị T, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về tố tụng: Ngày 12/02/2019, anh Lưu Đình B ủy quyền cho ông Lưu Văn Mạo và anh Nguyễn Văn Phương tham gia tố tụng nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông Mạo và anh Phương vắng mặt, anh B từ chối ủy quyền và trực tiếp tham gia tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Ngày 08/4/2016, anh Lưu Đình B có cho vợ chồng anh Lưu Văn H và chị Lê Thị T vay số tiền 130.000.000đ. Khi vay giữa hai bên có viết giấy biên nhận, có thỏa thuận lãi suất 1%/tháng nhưng không thỏa thuận thời hạn trả. Ngày 08/01/2017 vay thêm 10.000.000đ, tổng cộng là 140.000.000đ. Ngày 08/01/2018 chị T, anh H đã trả cho anh B số tiền lãi là 16.800.000đ, sau đó anh B đã đòi nhiều lần nhưng anh H, chị T không trả. Do vậy, anh B đã khởi kiện và Tòa án sơ thẩm đã xử chấp nhận đơn khởi kiện của anh Lưu Đình B.

Xét kháng cáo của chị Lê Thị T và anh Lưu Văn H, Hội đồng xét xử thấy bản án sơ thẩm đã xử buộc chị Lê Thị T và anh Lưu Văn H phải có nghĩa vụ trả cho anh Lưu Đình B số tiền 140.000.000đ và lãi suất là có căn cứ pháp luật, bởi chị T, anh H đều thừa nhận có vay của anh B số tiền 140.000.000đ và ngày 08/01/2018 mới trả được 16.800.000đ tiền lãi. Phía chị T, anh H cho rằng anh B khởi kiện không báo trước cho anh chị một thời gian vì trong hợp đồng vay không thỏa thuận thời hạn trả, phía anh B cho rằng đã đòi vợ chồng chị T nhiều lần nhưng không trả nên anh mới khởi kiện. Xét thấy, mặc dù giấy vay tiền các bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ nhưng có thỏa thuận miệng khi nào anh B cần tiền thì báo trước, do đó trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án anh B khẳng định đã thông báo bằng miệng cho chị T về thời gian trả nợ cũng là phù hợp. Tại phiên tòa bị đơn thừa nhận số tiền vay anh B từ năm 2016 đến ngày 08/01/2018 mới trả được một phần lãi và từ đó đến nay không trả với lý do làm ăn khó khăn. Như vậy, chị T, anh H vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên anh B khởi kiện yêu cầu trả tiền nợ gốc và tiền lãi từ ngày 08/01/2018. Ngoài ra, trước khi khởi kiện anh B đã gửi cho chị T, anh H bản sao đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo. Do đó, bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh B là đúng có căn cứ pháp luật. Như vậy, kháng cáo của chị T, anh H đề nghị hủy bản án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

Trong vụ án này cấp sơ thẩm có thiếu sót đó là quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là một quyết định độc lập thuộc chương VIII Bộ luật Tố

tụng dân sự nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại nhận định trong bản án và tuyên trả sổ tiết kiệm cho người đề nghị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là không đúng và khi áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Tòa án cấp sơ thẩm đã không áp dụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không yêu cầu người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nộp tiền vào tài khoản phong tỏa. Do đó cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Về án phí: Anh Lưu Văn H, chị Lê Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 357, 463, 466, 468 và 469 Bộ luật Dân sự; Điều 26, 35, 39, 91, 144, 147, 235, 239, 248, 249, 260, 261, 262, 264, 266, 267, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc anh Lưu Văn H và chị Lê Thị T có nghĩa vụ trả cho anh Lưu Đình B số tiền vay là 140.000.000đ và tiền lãi là 12.086.600đ. Tổng cộng 152.086.600đ (Một trăm năm mươi hai triệu không trăm tám sáu nghìn sáu trăm đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong; bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Án phí: Anh Lưu Văn H và chị Lê Thị T phải chịu 7.604.300đ án phí dân sự sơ thẩm và mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh H, chị T mỗi người đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001435 và 0001434 ngày 05/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B.

Trả cho anh Lưu Đình B 3.710.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001366 ngày 19/07/2018, của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bắc Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Tính